

TRAFFIC

A CLOSER LOOK 1

- sail	(v): đi tàu, thuyền
- not right turn	: cấm rẽ phải
- traffic light	(n): đèn lưu thông
- traffic rule	(n) : luật giao thông
- traffic sight/ road sign	(n): biển báo giao thông
- hospital ahead	: bệnh viện phía trước
- no cycling	: cấm cưỡi xe đạp
- pavement	(n): vỉa hè
- obey	(v): tuân thủ
- safety	(n): sự an toàn
- remember	(v): nhớ
- bus station	(n): trạm xe buýt
- several	(adj): vài
- cycle lane	(v) : làn đường dành cho người đi xe đạp